

だい6か あんぜん3 ふくそう

## 第6課 安全3 服装

An toàn 3 Trang phục

### ■ 目標 ■

指導員の説明を復唱して、理解を示すことができる。

Có thể lặp lại giải thích của người hướng dẫn và thể hiện rằng đã hiểu.

服装の問題点を理解し、改善できる。

Có thể hiểu và cải thiện những vấn đề về trang phục.

服装に問題がないか、確認できる。

Có thể kiểm tra xem trang phục có vấn đề gì không.

### 安全3 服装

An toàn 3 Trang phục

#### ■会話 | ■

アリフさんは作業前に保護具を身につけています。

鈴木 あんぜんぐつを はいて、あしかばーを つけて。  
安全靴を 履いて、足カバーを つけて。

アリフ あんぜんぐつ… あしかばー…  
安全靴… 足カバー…

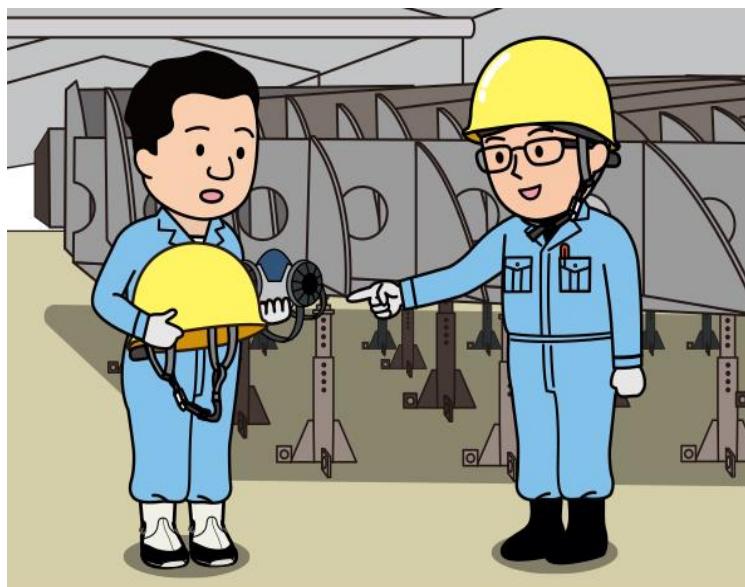
つぎに へるめっとを かぶりますか。  
次に ヘルメットを 被りますか。

鈴木 ちがうよ。ぼうじんますく。  
違うよ。防じんマスク。

アリフ ぼうじんますくですね。  
防じんマスクですね。

鈴木 うん。ぼうじんますくの あと、へるめっとね。  
うん。防じんマスクの あと、ヘルメットね。

アリフ わかりました。  
わかりました。



安全3 服装

An toàn 3 Trang phục

■会話 | ■

Anh Arif mặc đồ bảo hộ trước khi làm việc.

Suzuki      Hãy mang giày bảo hộ, mang bọc chân.

Arif      Giày bảo hộ ... Bọc chân ...

Tiếp theo là đội mũ bảo hộ à?

Suzuki      Không phải. Mặt nạ chống bụi.

Arif      Mặt nạ chống bụi.

Suzuki      Đúng rồi. Sau mặt nạ chống bụi là mũ bảo hộ.

Arif      Tôi hiểu rồi.

安全3 服装

An toàn 3 Trang phục

■会話2 ■

アリフさんはグラインダーを使って研削しようとしています。

ありふさん、だめだよ。

鈴木 アリフさん、だめだよ。

ぐらいんだーする とき、ほごめがねを かけて。

グラインダーする とき、保護めがねを かけて。

すぐ おわりますよ。

アリフ すぐ 終わりますよ。

てっぺんが めに はいったら、とても いたいよ。

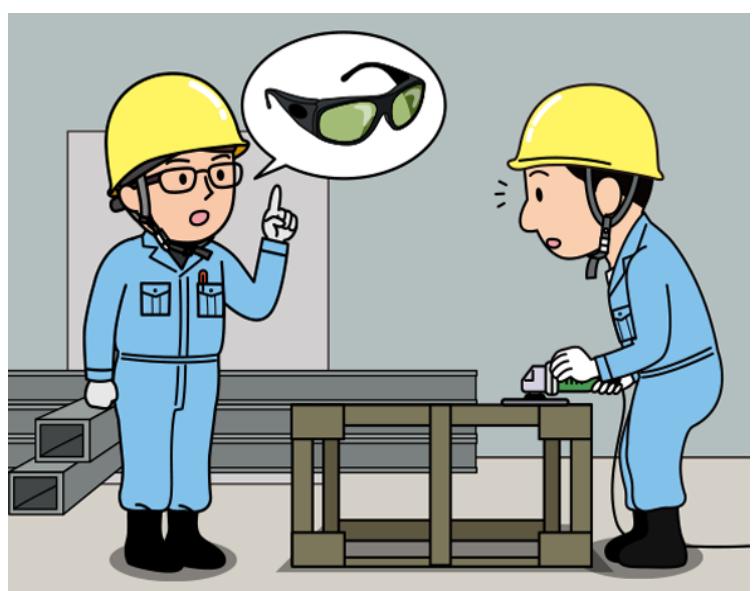
鈴木 鉄粉が 目に 入ったら、とても 痛いよ。

わかりました。

アリフ わかりました。

ほごめがねを かけてから、ぐらいんだーします。

保護めがねを かけてから、グラインダーします。



安全3 服装

An toàn 3 Trang phục

■会話2 ■

Anh Arif đang định mài bằng máy mài.

Suzuki Arif, không được đâu.

Khi dùng máy mài, phải đeo kính bảo hộ.

Arif Xong ngay thôi mà anh.

Suzuki Bột sắt sẽ bay vào mắt, đau lắm đây.

Arif Tôi hiểu rồi.

Tôi đeo kính bảo hộ rồi mới mài.

安全3 服装

An toàn 3 Trang phục

■会話3■

アリフさんは作業前に保護具を身につけています。

ぼうじんますくの ふいるたーを かえた?

鈴木 防じんマスクの フィルターを 換えた?

はい、かえました。

アリフ はい、換えました。

じゃ、つけて。

鈴木 じゃ、つけて。

つけました。これで いいですか。

アリフ つけました。これで いいですか。

すきまから くうきが もれて いない?

鈴木 すき間から 空気が 漏れて いない?

はい、かくにんしました。

アリフ はい、確認しました。

じゃ、だいじょうぶだね。

鈴木 じゃ、大丈夫だね。



安全3 服装

An toàn 3 Trang phục

■会話3■

Anh Arif mặc đồ bảo hộ trước khi làm việc.

Suzuki Cậu đã thay bộ lọc mặt nạ chống bụi chưa?

Arif Dạ, tôi thay rồi.

Suzuki Vậy đeo vào đi.

Arif Tôi đeo rồi a. Như vậy được chưa a?

Suzuki Không khí có bị lọt ra từ kẽ hở không?

Arif Vâng, tôi kiểm tra rồi.

Suzuki Vậy tốt rồi.

## 安全3 服装

An toàn 3 Trang phục

## ■ことば■

	ことば	読み
1	安全靴	あんぜんぐつ
2	足カバー	あしかばー
3	ヘルメット	へるめっと
4	防じんマスク	ぼうじんますく
5	だめ	だめ
6	グラインダー	ぐらいんだー
7	保護めがね	ほごめがね
8	鉄粉	てつぶん
9	目に入る	めにはいる
10	フィルター	ふいるたー
11	すき間	すきま
12	空気が漏れる	くうきがもれる
13	確認（する）	かくにん（する）
14	革手袋	かわてぶくろ
15	電撃防止装置	でんげきぼうしそうち
16	作業（する）	さぎょう（する）
17	溶接機	ようせつき
18	電源を切る	でんげんをきる
19		
20		
21		
22		
23		
24		
25		
26		
27		
28		
29		
30		

安全3 服装

An toàn 3 Trang phục

■ ことば ■

	意味 <small>いみ</small>
1	Giày bảo hộ
2	Bọc chân
3	Mũ bảo hộ
4	Mặt nạ chống bụi
5	Không được
6	Máy mài
7	Kính bảo hộ
8	Bột sát
9	Bay vào mắt
10	Bộ lọc
11	Kẽ hở
12	Không khí rò rỉ
13	Kiểm tra, xác nhận
14	Găng tay da
15	Thiết bị chống điện giật
16	Công việc, làm việc
17	Máy hàn
18	Tắt nguồn điện
19	
20	
21	
22	
23	
24	
25	
26	
27	
28	
29	
30	

### 安全3 服装

An toàn 3 Trang phục

#### ■応用練習■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。

指導員にチェックしてもらいましょう。

#### ★ ふくそう

つぎに へるめっとを かぶりますか。

次に ヘルメットを 被りますか。

かわてぶくろを します。

① 革手袋を します。

あしかばーを つけます。

② 足力バーを つけます。

あんぜんぐつを はきます。

③ 安全靴を 履きます。

④

⑤

#### ★ ～てから、…

ほごめがねを かけてから、ぐらいんだーします。

保護めがねを かけてから、グラインダーします。

ぼうじんますくを つけてから、へるめっとを かぶります。

① 防じんマスクを つけてから、ヘルメットを 被ります。

でんげきばうしきうちを かくにんしてから、さぎょうします。

② 電撃防止装置を 確認してから、作業します。

ようせつきの でんげんを きってから、やすみます。

③ 溶接機の 電源を 切ってから、休みます。

④

⑤

#### ★ これで いいですか

つけました。これで いいですか。

つけました。これで いいですか。

へるめっとを かぶりました。これで いいですか。

① ヘルメットを 被りました。これで いいですか。

ほごめがねを かけました。これで いいですか。

② 保護めがねを かけました。これで いいですか。

ぼうじんますくを つけました。これで いいですか。

③ 防じんマスクを つけました。これで いいですか。

④

⑤

### 安全3 服装

#### An toàn 3 Trang phục

##### ■応用練習■

Hãy viết câu mà bạn dùng vào (4)(5).

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

##### ★ ふくそう

Tiếp theo là đội mũ bảo hộ à?

- ① Tôi sẽ đeo găng tay da.
- ② Tôi sẽ mang bọc chân.
- ③ Tôi sẽ mang giày bảo hộ.
- ④
- ⑤

##### ★ ~てから、…

Tôi đeo kính bảo hộ rồi mới mài.

- ① Tôi sẽ đeo mặt nạ chống bụi rồi mới đội mũ bảo hộ.
- ② Tôi sẽ kiểm tra thiết bị chống điện giật rồi mới làm việc.
- ③ Tôi sẽ tắt nguồn điện máy hàn rồi mới nghỉ.
- ④
- ⑤

##### ★ これで　いいですか

Tôi đeo rồi à. Như vậy được chưa à?

- ① Tôi đã đội mũ bảo hộ. Như thế này được không à?
- ② Tôi đã đeo kính bảo hộ. Như thế này được không à?
- ③ Tôi đã đeo mặt nạ chống bụi. Như thế này được không à?
- ④
- ⑤

## わたしの かいわ

モデル会話を参考にして、会話を書きましょう。

指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.